

PHÒNG GD &ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,**  
**năm học 2019-2020**

| STT         | Nội dung                                                                                                                                                                     | Số lượng      | Bình quân                   |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tổng số phòng</b>                                                                                                                                                         |               | Số m <sup>2</sup> /trẻ em   |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                                                                                                                        | 15            |                             |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                                                                                                            | 14            | 2,26 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                                                                                                                        | 1             | 1.5 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| 3           | Phòng học tạm                                                                                                                                                                | 0             |                             |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                                                                                                                | 0             |                             |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                                                                                                                        | 2             | -                           |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                                                                                                                        | 3936,5        | 23,5 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                                                                                                               | 2075          | 10,1 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                                                                                                                      |               |                             |
| 1           | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                                                                            | 15            | 2,26 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 2           | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                                                                        | 15            | 1.2 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                                                                    |               | 0.4 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| 4           | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                                                                        |               | 0,91m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| 5           | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                                                                          |               |                             |
| 6           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                                                                                | 1             | 1,86m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| 7           | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )<br>-Diện tích bếp ăn<br>-Kho                                                                                                      | 1             | 0,4 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                                                                                                        |               | Số bộ/nhóm (lớp)            |
| 1           | Số lớp có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định.                                                                                                             |               | 15/ 15 nhóm, lớp            |
| 2           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                                                                         |               |                             |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                                                                                                                            |               | 2bộ/sân chơi (trường)       |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )</b><br>-Máy vi tính<br>-Ti vi<br>-Bảng tương tác | 11<br>15<br>1 | Đủ                          |

| <b>X</b> | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b><br>(Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) |    | <b>Số thiết bị/nhóm (lớp)</b> |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------|
| 1        | Bộ đồ chơi thông minh dành cho trẻ 5 tuổi                                                                      | 4  |                               |
| 2        | Máy tính kidsmart                                                                                              | 6  |                               |
| 3        | Bục giảng thông minh                                                                                           | 1  |                               |
| 4        | Máy tính bảng                                                                                                  | 10 |                               |

|      |                                                       | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |        |       |
|------|-------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------|-------|
| XI   | Nhà vệ sinh                                           | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |        |       |
|      |                                                       |                           | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ |       |
| 1    | Đạt chuẩn vệ sinh                                     | x                         |                   |        |                           | 0,4    |       |
| 2    | Chưa đạt chuẩn vệ sinh                                |                           |                   |        |                           |        |       |
|      |                                                       |                           |                   |        |                           | Có     | Không |
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                      |                           |                   |        |                           | x      |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                    |                           |                   |        |                           | x      |       |
| XIV  | Kết nối internet                                      |                           |                   |        |                           | x      |       |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục. |                           |                   |        |                           | x      |       |
| XVI  | Tường rào xây                                         |                           |                   |        |                           | x      |       |
|      |                                                       |                           |                   |        |                           |        |       |

**Đông Triều, ngày 26 tháng 9 năm 2019**  
**Thủ trưởng đơn vị**

**Lê Thị Lành**

